

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI NĂM 2019**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC – IDS Plus)
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX – CIMS)
- Cổ đông Công ty CP Tổng Cty May Đồng Nai (Web Cty)

Công ty: CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI – DONAGAMEX

Mã chứng khoán: MDN.

Trụ sở chính: Đường số 2, Khu CN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 0251. 3836151 / 3836271 Fax: 0251. 3836141

Người thực hiện công bố thông tin: Ông BÙI THẾ KÍCH - Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Đường số 2, Khu CN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0813933368 / 0251.3835748

Loại thông tin công bố: ☐ 24h, ☐ 72h, ☐ yêu cầu, ☐ bất thường, ☒ định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai công bố toàn văn Báo cáo tài chính riêng – Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất – Công ty mẹ và các Công ty con của Công ty cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN), địa chỉ: 29 – Hoàng Sa, Quận 1, Tp.HCM (ĐT: 028. 839103908) kiểm toán và đã ký Báo cáo kiểm toán vào ngày 16/03/2019.

Chi tiết Báo cáo tài chính năm 2019 và Báo cáo kiểm toán được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty: www.donagamex.com.vn – mục “Quan hệ cổ đông” và được công bố thông tin trên hệ thống CIMS – HNX và IDS Plus – SSC theo quy định.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Website;
- Lưu VT, TCKT, TK.HĐQT.



Bùi Thế Kích



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 37

30521
CÔ
RÁCH NE
DỊCH V
-I CHỈ
VÀ KI
NAI
7 - TF

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (" Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Phạm Hữu Ủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc :

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc điều hành
Ông Trần Văn Khang	Giám đốc điều hành

Từ ngày 02/01/2020

Ban kiểm soát :

Ông Phạm Xuân Tâm	Trưởng ban
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lợi	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 37 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bùi Thế Kích
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2020

C.T.
U BAN
VẤN
TOÁN
HÀN
CHÍNH

Số: ..44./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai và các Công ty con, được lập ngày 16/03/2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2018-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353.314.403.227	304.637.961.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	119.736.800.247	80.932.822.693
1. Tiền	111		59.736.800.247	39.932.822.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	41.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	44.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.033.636.858	116.330.787.224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	118.771.665.184	111.420.673.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	9.060.761.801	3.878.022.313
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	405.800.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.408.723.044	712.721.590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(4.207.513.171)	(86.430.263)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	62.529.156.755	60.213.568.991
1. Hàng tồn kho	141		63.051.840.755	60.736.252.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.684.000)	(522.684.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.014.809.367	7.160.782.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	251.690.298	1.217.454.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		758.894.008	5.938.390.301
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.15	4.225.061	4.937.421
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.113.636.293	183.735.281.340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.638.176.276	710.592.276
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.638.176.276	710.592.276
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		112.755.827.555	105.593.604.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	84.001.616.286	99.863.679.403
- Nguyên giá	222		322.419.844.496	316.887.720.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.418.228.210)	(217.024.040.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.754.211.269	5.729.924.975
- Nguyên giá	228		31.859.166.138	8.169.892.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.104.954.869)	(2.439.967.865)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.619.637.418	60.079.567.462
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	36.619.637.418	60.079.567.462
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	4.972.906.658	6.249.387.564
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.022.906.658	6.249.387.564
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.950.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.127.088.386	11.102.129.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5.101.412.023	5.275.939.671
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	3.406.045.495	3.846.641.150
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		1.619.630.868	1.979.548.838
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		519.428.039.520	488.373.242.852

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

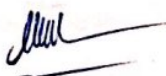
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		318.300.561.297	297.566.878.910
I. Nợ ngắn hạn	310		312.989.779.167	283.064.870.522
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	72.205.687.659	89.110.989.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.036.269.302	3.116.794.156
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.192.890.938	3.595.204.450
4. Phải trả người lao động	314		43.006.792.094	29.658.333.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	85.560.878	184.135.742
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	319	V.17	2.100.644.321	2.967.221.625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	189.152.457.121	154.282.174.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		209.476.854	150.016.738
II. Nợ dài hạn	330		5.310.782.130	14.502.008.388
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	1.418.357.600
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	249.379.951
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	817.380.000	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	4.493.402.130	12.834.270.837
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201.127.478.224	190.806.363.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	201.127.478.224	190.806.363.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.355.840.000	109.355.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.355.840.000	109.355.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.748.152.046	9.748.152.046
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.427.084.799	25.812.727.497
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.985.425.330	23.668.061.347
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.931.003.245	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.054.422.085	23.668.061.347
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.610.976.049	22.221.583.051
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		519.428.039.520	488.373.242.852

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2020


Tổng Giám đốc
Bùi Thế Kích

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

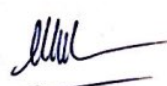
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.088.250.241.104	947.646.292.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	946.790.223	279.489.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.087.303.450.881	947.366.803.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	985.575.931.341	863.210.657.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.727.519.540	84.156.146.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	9.840.576.447	8.517.279.968
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	10.087.464.213	15.961.207.511
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.102.925.784	6.840.446.806
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		286.458.979	(190.543.915)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	20.077.963.853	21.426.481.276
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	46.230.540.476	45.848.691.593
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.458.586.423	9.246.501.712
12. Thu nhập khác	31	VI.09	1.586.759.971	22.913.809.596
13. Chi phí khác	32	VI.10	66.921.464	130.357.783
14. Lợi nhuận khác	40		1.519.838.507	22.783.451.813
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.978.424.930	32.029.953.525
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	7.543.230.434	6.060.699.160
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	440.595.655	986.104.831
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.994.598.841	24.983.149.534
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.054.422.085	23.668.061.348
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.940.176.756	1.315.088.186
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	2.319	1.981
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	2.319	1.981

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Bùi Thế Kích

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.978.424.930	32.029.953.525
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	25.892.728.536	25.324.040.607
- Các khoản dự phòng	03	4.121.082.908	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(27.517.343)	(276.341.987)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.408.656.731)	(21.222.424.262)
- Chi phí đi vay	06	8.102.925.784	6.840.446.806
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	70.658.988.084	42.695.674.689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.988.133.637)	64.892.937.817
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.315.587.764)	29.487.211.831
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(7.179.509.176)	(14.318.252.872)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.500.210.202	102.807.954
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.102.925.784)	(6.840.446.806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.978.227.600)	(6.130.088.712)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.640.539.884)	(2.928.845.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.954.274.440	106.960.998.851
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.949.811.832)	(54.560.448.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.306.384.370	38.775.017.808
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	405.800.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	1.050.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.256.780.523	2.618.341.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.930.846.939)	(53.167.089.556)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)


Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	950.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	798.132.622.075	734.855.290.401
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(771.579.981.483)	(773.884.605.413)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.718.101.640)	(12.062.942.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.834.538.952	(50.142.257.378)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	38.857.966.454	3.651.651.917
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	80.932.822.693	77.377.704.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(53.988.900)	(96.533.628)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	119.736.800.247	80.932.822.693

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dùng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Định Quán	Km 116-Quốc lộ 20, xã Phú Lợi - Định Quán - Đồng Nai	53,33%	53,33%
Công ty CP Đông Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	59,17%	59,17%
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	Km 1783-Quốc lộ 1A, xã Xuân Hưng - Xuân Lộc - Đồng Nai	60,31%	60,31%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Minh Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	30%	30%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Công ty liên kết: Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10 – 50 năm	10 – 50 năm
Phần mềm vi tính	06 năm	06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

U
B
V
T
A
N
C
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	776.483.566	1.747.580.110
Tiền gửi ngân hàng	58.960.316.681	38.185.242.583
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	119.736.800.247	80.932.822.693
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	44.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	44.000.000.000	40.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	118.771.665.184	111.420.673.584
Công ty CP Đồng Việt Phú	17.528.977.400	25.776.090.724
Taesung Trading Co., Ltd	18.130.568.804	24.432.006.714
Toyobo	31.126.374.279	-
Tập đoàn Samsung Việt Nam	27.507.700.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	24.478.044.701	61.212.576.146
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	118.771.665.184	111.420.673.584
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	620.428.235	15.037.254
Công ty CP Đồng Việt Phú	17.528.977.400	25.776.090.724
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Hwa Vina	1.950.996.971	2.398.378.415
Suzhou Laisheng	1.778.665.813	-
Wisdom Enterprise	570.257.706	-
Yancheng Jingwei	332.669.861	-
Basell Asia Pacific Ltd	1.973.957.344	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.454.214.106	1.479.643.898
Cộng	9.060.761.801	3.878.022.313
5. Các khoản phải thu khác	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	2.408.723.044	712.721.590
Tạm ứng	204.705.354	204.067.000
Ký cược, ký quỹ	200.000.000	277.933.000
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	366.866.685	226.820.590
Phải thu khác	1.637.151.005	3.901.000
b) Phải thu dài hạn khác	1.638.176.276	710.592.276
Ký cược, ký quỹ	41.617.276	41.617.276
Cho CBCNV mượn tiền	1.596.559.000	668.975.000
Cộng	4.046.899.320	1.423.313.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	19.299.528.804		(4.207.513.171)	86.430.263		(86.430.263)
Taesus Trading Co., Ltd	18.130.568.804	14.507.535.633	(3.623.033.171)	-	-	-
Công ty Sao Việt Khang	1.168.960.000	584.480.000	(584.480.000)	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	-	86.430.263	-	(86.430.263)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-		-	-		-
Cộng	19.299.528.804	-	(4.207.513.171)	86.430.263	-	(86.430.263)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.913.951.413	-	23.940.618.110	-
Công cụ, dụng cụ	271.958.170	-	366.296.572	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.910.847.749	-	24.256.902.280	-
Thành phẩm	23.667.566.932	(522.684.000)	11.431.806.337	(522.684.000)
Hàng hóa	5.211.495.321	-	266.514.889	-
Hàng gửi đi bán	76.021.170	-	474.114.803	-
Cộng	63.051.840.755	(522.684.000)	60.736.252.991	(522.684.000)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	251.690.298	1.217.454.882
Chi phí và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	251.690.298	1.217.454.882
b) Chi phí trả trước dài hạn	5.101.412.023	5.275.939.671
Chi phí và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	226.742.951	461.385.751
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	377.819.000	202.400.000
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	4.496.850.072	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	4.612.153.920
Cộng	5.353.102.321	6.493.394.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	132.589.307.795	152.913.527.124	26.959.675.749	2.281.873.365	2.143.336.094	316.887.720.127
Số tăng trong năm	516.363.636	11.048.584.942	210.000.000	-	-	11.774.948.578
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	280.000.000	11.048.584.942	210.000.000	-	-	11.538.584.942
- Đầu tư XDCB hoàn thành	236.363.636	-	-	-	-	236.363.636
Số giảm trong năm	-	6.149.516.954	93.307.255	-	-	6.242.824.209
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.475.020.727	-	-	-	3.475.020.727
- Giảm khác	-	2.674.496.227	93.307.255	-	-	2.767.803.482
Số dư cuối năm	133.105.671.431	157.812.595.112	27.076.368.494	2.281.873.365	2.143.336.094	322.419.844.496
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	83.741.487.085	110.171.347.352	19.835.790.249	1.800.179.565	1.475.236.473	217.024.040.724
Số tăng trong năm	6.800.220.996	16.780.963.796	1.319.175.464	103.725.000	223.656.276	25.227.741.532
Bao gồm:						
- Khấu hao trong năm	6.800.220.996	16.780.963.796	1.319.175.464	103.725.000	223.656.276	25.227.741.532
Số giảm trong năm	-	3.711.176.610	122.377.437	-	-	3.833.554.047
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.291.442.383	29.070.182	-	-	1.320.512.565
- Giảm khác	-	2.419.734.227	93.307.255	-	-	2.513.041.482
Số dư cuối năm	90.541.708.081	123.241.134.537	21.032.588.276	1.903.904.565	1.698.892.749	238.418.228.210
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	48.847.820.710	42.742.179.772	7.123.885.500	481.693.800	668.099.621	99.863.679.403
Tại ngày cuối năm	42.563.963.350	34.571.460.575	6.043.780.218	377.968.800	444.443.345	84.001.616.286

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm:
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

51.916.737.372 đồng
39.918.284.976 đồng
81.134.331.900 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vì tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	7.567.465.000	602.427.840	8.169.892.840
Số tăng trong năm	23.634.793.298	54.480.000	23.634.793.298
Bao gồm:			
- Mua sắm mới	-	54.480.000	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	23.634.793.298	-	23.634.793.298
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	31.202.258.298	656.907.840	31.859.166.138
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	2.135.396.025	304.571.840	2.439.967.865
Khấu hao trong năm	556.622.004	108.365.000	664.987.004
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.692.018.029	412.936.840	3.104.954.869
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	5.432.068.975	297.856.000	5.729.924.975
Tại ngày cuối năm	28.510.240.269	243.971.000	28.754.211.269

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm: 2.323.051.490 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 304.571.840 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2019
Xây dựng cơ bản dở dang				
QSD đất dự án Định Quán	4.300.000.000	-	-	4.300.000.000
Cụm công nghiệp Hưng Lộc	53.511.226.607	411.226.890	23.871.156.934	30.051.296.563
Các công trình khác	2.268.340.855	-	-	2.268.340.855
Cộng	60.079.567.462	411.226.890	23.871.156.934	36.619.637.418

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>		1.022.906.658		6.249.387.564
Công ty CP Đồng Minh Phú	30,00%	1.022.906.658	30,00%	971.535.353
Công ty CP Đồng Việt Phú			25,00%	5.277.852.211
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>		3.950.000.000		
Công ty CP Đồng Việt Phú	19,75%	3.950.000.000		
Cộng		4.972.906.658		6.249.387.564

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.859.724.510	4.926.260.767
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(453.679.016)	(1.079.619.617)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.406.045.495	3.846.641.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	72.205.687.659	72.205.687.659	89.110.989.475	89.110.989.475
Triam	16.375.991.752	16.375.991.752	12.456.541.293	12.456.541.293
Xebec	28.035.620.531	28.035.620.531	29.892.396.825	29.892.396.825
Eunsung. Ltd	9.117.764.082	9.117.764.082	14.785.632.181	14.785.632.181
Các khách hàng khác	18.676.311.294	18.676.311.294	31.976.419.176	31.976.419.176
a) Phải trả người bán dài hạn	-	-	1.418.357.600	1.418.357.600
Công ty CP Đồng Việt Phú	-	-	1.418.357.600	1.418.357.600
Cộng	72.205.687.659	72.205.687.659	90.529.347.075	90.529.347.075
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Đồng Minh Phú	145.943.795	145.943.795	329.279.500	329.279.500
Công ty CP Đồng Việt Phú	476.726.527	476.726.527	1.743.389.406	1.743.389.406

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		2.450.615.885	14.279.328.102	15.217.760.982		1.512.183.005
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.217.457	-	2.704.629.853	2.704.630.116	4.217.720	
Thuế xuất, nhập khẩu		97	717.314.832	717.322.270	7.341	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.964	1.041.873.944	7.543.230.434	5.978.227.600		2.606.876.778
Thuế thu nhập cá nhân		102.714.524	1.892.978.340	1.921.861.709		73.831.155
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	879.449.441	879.449.441		-
Các loại thuế khác		-	230.515.622	230.515.622		-
Cộng	4.937.421	3.595.204.450	28.247.446.624	27.649.767.740	4.225.061	4.192.890.938

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí gia công ngoài	39.688.179	-
Trích trước chi phí khác	45.872.699	184.135.742
Cộng	85.560.878	184.135.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Các khoản phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.100.644.321	2.967.221.625
Kinh phí công đoàn	83.297.506	177.416.581
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	662.121.562	1.113.821.186
Cổ tức phải trả	490.851.538	626.402.378
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả khác	864.373.715	1.049.581.480
b) Các khoản phải trả ngắn dài khác	817.380.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	817.380.000	-
Cộng	2.918.024.321	2.967.221.625

18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019		Phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	154.282.174.582	154.282.174.582	805.070.824.381	770.200.541.842	189.152.457.121	189.152.457.121
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Bình Thạnh	11.224.192.123	11.224.192.123	52.885.054.403	61.437.250.073	2.671.996.453	2.671.996.453
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	71.296.615.372	71.296.615.372	336.333.211.449	325.231.466.915	82.398.359.906	82.398.359.906
Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	47.542.826.786	47.542.826.786	315.007.287.603	296.318.122.511	66.231.991.878	66.231.991.878
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam CN Biên Hòa	-	-	67.394.433.460	44.789.364.076	22.605.069.384	22.605.069.384
Ngân hàng TNHH MTV ANZ VN	5.134.676.166	5.134.676.166	-	5.134.676.166	-	-
Công ty TNHH Xebec	1.452.812.500	1.452.812.500	1.275.000	1.454.087.500	-	-
Eunsung T.F.I	3.486.750.000	3.486.750.000	3.486.025.000	3.488.275.000	3.484.500.000	3.484.500.000
CB.CNV	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Bắc Ninh	14.124.301.635	14.124.301.635	21.801.575.652	26.627.717.787	9.298.159.500	9.298.159.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Bắc Ninh	-	-	8.161.961.814	5.699.581.814	2.462.380.000	2.462.380.000
b) Vay dài hạn (**)	12.834.270.837	12.834.270.837	3.234.297.265	11.575.165.972	4.493.402.130	4.493.402.130
Ngân hàng TNHH MTV ANZ VN	3.443.686.002	3.443.686.002	-	3.443.686.002	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN Chi nhánh Biên Hòa	3.579.334.835	3.579.334.835	3.234.297.265	2.320.229.970	4.493.402.130	4.493.402.130
Eunsung T.F.I	3.486.750.000	3.486.750.000	-	3.486.750.000	-	-
Công ty TNHH Youngor Smart Shirts Việt Nam	2.324.500.000	2.324.500.000	-	2.324.500.000	-	-
Cộng	167.116.445.419	167.116.445.419	808.305.121.646	781.775.707.814	193.645.859.251	193.645.859.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn còn phải trả bao gồm:

i) Vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
021.19/48.05 - CTD ngày 15/02/2019	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	3-3,2%	4 tháng	3.448.618,72	80.111.412.866	Thế chấp tài sản
10/2019-HDCVHM/NHCT682-MAYĐN ngày 08/03/2018	Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	3,5%	4 tháng	2.851.508,67	66.231.991.878	Thế chấp tài sản, hàng hóa
SHBBH/2013/HDTD-197-ANNEX-011 ngày 08/08/2019	Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam CN Biên Hòa	3-3,3%	5 tháng	973.517,20	22.605.069.384	Thế chấp tài sản
BTH.DN.3249.300119 ngày 19/2/2019	Ngân hàng TMCP Á Châu CN Bình Thạnh	3,9%	4 tháng	115.073,06	2.671.996.453	Tin chấp
017/19/HM/SME/BN ngày 15/05/2019	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Theo kế ước nhận nợ	12 tháng		9.298.159.500	Thế chấp tài sản
01/2019/11634359/HDTD ngày 25/01/2019	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	Theo kế ước nhận nợ	12 tháng		2.462.380.000	Tin chấp
Cộng					183.381.010.081	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

ii) Vay dài hạn đến hạn trả:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
HĐ 030.18/48.05 ngày 12/02/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	60 tháng	40.896,00	950.014.080	Thế chấp tài sản
HĐ 093.18/48.05 ngày 15/06/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	36 tháng	13.884,00	322.525.320	Thế chấp tài sản
HĐ 115.18/48.05 ngày 30/07/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	36 tháng	15.840,00	367.963.200	Thế chấp tài sản
HĐ 190.18/48.05 ngày 11/12/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	60 tháng	27.828,00	646.444.440	Thế chấp tài sản
DGM-ES/01/2018 ngày 14/09/2018	Eunsung T.F.I	0,0%	24 tháng	150.000,00	3.484.500.000	Tín chấp
Cộng					5.771.447.040	

(**) Các khoản vay dài hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
HĐ 030.18/48.05 ngày 12/02/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	60 tháng	88.628,00	2.058.828.440	Thế chấp tài sản
HĐ 093.18/48.05 ngày 15/06/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	36 tháng	8.111,00	188.418.530	Thế chấp tài sản
HĐ 115.18/48.05 ngày 30/07/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	36 tháng	13.216,00	307.007.680	Thế chấp tài sản
HĐ 190.18/48.05 ngày 11/12/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	60 tháng	83.476,00	1.939.147.480	Thế chấp tài sản
Cộng					4.493.402.130	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	109.355.840.000	9.753.652.046 (5.500.000)	(100.000.000) 100.000.000	25.812.727.497	12.653.257.729	21.179.006.132 1.042.576.920	178.654.483.403
- Tăng/Giảm trong năm					23.668.061.348 (12.653.257.729)		23.668.061.348 (12.653.257.729)
- Lợi nhuận trong năm trước					(1.717.673.729)		(1.717.673.729)
- Phân phối lợi nhuận năm 2017 theo NQ ĐHCĐ					(10.935.584.000)		(10.935.584.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							
+ Chia cổ tức							
Số dư cuối năm trước	109.355.840.000	9.748.152.046	-	25.812.727.497	23.668.061.347	22.221.583.051	190.806.363.942
Số dư đầu năm nay	109.355.840.000	9.748.152.046	-	25.812.727.497	23.668.061.347	22.221.583.051 (610.607.003)	190.806.363.942
- Tăng/Giảm trong năm					26.054.422.085 (19.737.058.103)		26.054.422.085
- Lợi nhuận trong năm nay					(4.614.357.303)		-
- Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo NQ ĐHCĐ				4.614.357.303	(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					(13.122.700.800)		(13.122.700.800)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(700.000.000)		
+ Chia cổ tức							
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2019							
Số dư cuối năm	109.355.840.000	9.748.152.046	-	30.427.084.799	29.985.425.330	21.610.976.049	201.127.478.224

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
- Vốn góp của nhà nước	28.108.080.000	25,70%	28.108.080.000	25,70%
- Vốn góp của các đối tượng khác	81.247.760.000	74,30%	81.247.760.000	74,30%
Cộng	109.355.840.000	100,00%	109.355.840.000	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.355.840.000	109.355.840.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	109.355.840.000	109.355.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	(13.122.700.800)	(10.935.584.000)

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.935.584	10.935.584
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu phổ thông	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu phổ thông	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	5.467.390.200	5.467.390.200
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	2.191.761,00	708.100,34

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	994.088.612.160	893.335.758.721
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	84.573.919.507	47.393.339.811
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.587.709.437	6.917.194.241
Cộng	<u>1.088.250.241.104</u>	<u>947.646.292.772</u>
Doanh thu với bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	1.417.251.848	508.550.798
Công ty CP Đồng Việt Phú	63.602.982.896	41.660.164.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	-	14.037.362
- Hàng bán bị trả lại	946.790.223	265.451.754
Cộng	<u>946.790.223</u>	<u>279.489.116</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	993.141.821.937	893.056.269.605
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	84.573.919.507	47.393.339.811
- Doanh thu thuần dịch vụ	9.587.709.437	6.917.194.241
Cộng	<u>1.087.303.450.881</u>	<u>947.366.803.656</u>
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	897.710.476.865	813.721.145.232
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	81.742.185.915	46.530.005.270
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.123.268.561	2.959.507.115
Cộng	<u>985.575.931.341</u>	<u>863.210.657.617</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.256.780.523	2.618.341.349
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.503.478.818	5.525.262.404
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80.317.106	373.676.215
Cộng	<u>9.840.576.447</u>	<u>8.517.279.968</u>

30521
CÓ:
BÁCH NH
DỊCH V
I CHÍN
VÀ KIẾ
NAY
7 - TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	8.102.925.784	6.840.446.806
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.931.738.666	9.023.426.477
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.799.763	97.334.228
Cộng	10.087.464.213	15.961.207.511
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	707.146.500	935.979.500
- Chi phí vật liệu, bao bì	9.838.090.067	7.767.451.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.333.946.738	12.357.927.311
- Chi phí khác bằng tiền	198.780.548	365.123.129
Cộng	20.077.963.853	21.426.481.276
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	23.635.501.381	25.690.062.689
- Chi phí vật liệu quản lý	1.465.634.536	1.860.805.299
- Chi phí đồ dùng văn phòng	531.797.852	423.225.155
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.353.150.821	4.313.631.719
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.841.889.824	2.011.862.366
- Chi phí trích lập dự phòng	4.207.513.171	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.553.787.957	4.971.369.039
- Chi phí khác bằng tiền	5.641.264.934	6.577.735.326
Cộng	46.230.540.476	45.848.691.593
9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý tài sản	151.876.208	18.833.195.293
- Thu nhập khác	1.434.883.763	4.080.614.303
Cộng	1.586.759.971	22.913.809.596
10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	38.568.465
- Các khoản nộp phạt	55.871.644	14.199.724
- Chi phí khác	11.049.820	77.589.594
Cộng	66.921.464	130.357.783

388
CÔNG TY
ĐỒNG HƯ
CỐ TỬ
H KẾ
M T O
VIỆ
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.543.230.434	6.060.699.160
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(13.083.360)	(93.514.786)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	453.679.016	1.079.619.617
Cộng	440.595.655	986.104.831
13. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.054.422.085	23.668.061.348
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP	-	-
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	<i>(700.000.000)</i>	<i>(2.000.000.000)</i>
- Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	25.354.422.085	21.668.061.348
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.935.584	10.935.584
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.319	1.981
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	2.319	1.981

(*) Công ty tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019. Số liệu chính thức sẽ được Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 phê duyệt.

(**) Chỉ tiêu lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố cho các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 20/4/2019.

Công ty không có CP phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	538.024.711.058	435.417.284.121
- Chi phí nhân công	211.139.878.697	213.708.449.508
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.892.728.536	25.324.040.607
- Chi phí trích lập dự phòng	4.207.513.171	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.094.254.920	154.955.005.046
- Chi phí khác bằng tiền	18.700.653.046	16.046.582.934
Cộng	977.059.739.429	845.451.362.216

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Gia công	560.554.330
		Tiền cổ tức	90.000.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	Cổ đông lớn	Mua NL, hàng hóa	27.485.925.862

Cho đến ngày 31/12/2019, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan xem tại thuyết minh V.3 và V.14.

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	5.060.293.000	5.125.229.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty chủ yếu xuất khẩu ra nước ngoài.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách			
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.736.800.247	-	80.932.822.693	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.408.816.189	(4.207.513.171)	111.424.574.584	(86.430.263)
Các khoản cho vay	-	-	405.800.000	-
Cộng	240.145.616.436	(4.207.513.171)	192.763.197.277	(86.430.263)

Nợ phải trả tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản vay	193.645.859.251	167.116.445.419
Phải trả người bán và phải trả khác	74.306.331.980	92.078.211.100
Chi phí phải trả	85.560.878	184.135.742
Cộng	268.037.752.109	259.378.792.261

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2019 như tại thuyết minh V.09. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	263.544.349.979	4.493.402.130	268.037.752.109
Các khoản vay	189.152.457.121	4.493.402.130	193.645.859.251
Phải trả người bán	72.205.687.659	-	72.205.687.659
Phải trả khác	2.100.644.321	-	2.100.644.321
Chi phí phải trả	85.560.878	-	85.560.878
Số đầu năm	246.544.521.424	12.834.270.837	259.378.792.261
Các khoản vay	154.282.174.582	12.834.270.837	167.116.445.419
Phải trả người bán	89.110.989.475	-	89.110.989.475
Phải trả khác	2.967.221.625	-	2.967.221.625
Chi phí phải trả	184.135.742	-	184.135.742

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2019, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Bùi Thế Kích